



Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội



Empowered lives.
Resilient nations.



BÁO CÁO NGHÈO ĐA CHIỀU Ở VIỆT NAM

Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người

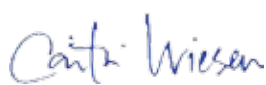
Báo cáo tóm tắt

Lời nói đầu

Giảm nghèo ở Việt Nam đã đạt được thành tựu đáng kể và được quốc tế ghi nhận: tỷ lệ nghèo trên đầu người (tính theo chi tiêu tiền tệ) đã giảm mạnh từ 57% năm 1990 xuống còn 13.5% năm 2014. Nhận thức được chất lượng cuộc sống của con người liên quan đến nhiều khía cạnh khác ngoài thu nhập, năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã ban hành chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, đánh dấu bước quan trọng trong quá trình chuyển đổi của Việt Nam từ đo lường nghèo theo thu nhập sang đo lường đa chiều. Là một trong số những nước đi đầu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong áp dụng phương pháp đo lường nghèo đa chiều để giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh, trong Kế hoạch phát triển Kinh tế Xã hội (2016-2020), Việt Nam đã đặt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân cả nước là 1% - 1.5%/năm và riêng các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn giảm 4%/năm. Đo lường nghèo theo cách tiếp cận đa chiều, bao gồm cả thu nhập và các chiều phi tiền tệ như nhà ở, tiếp cận nước sạch và vệ sinh, dịch vụ giáo dục, y tế, bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội đã được sử dụng trong thiết kế Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CT MTQG GNBV) giai đoạn 2016-2020 và trong quá trình rà soát hộ nghèo để xác định đối tượng hưởng lợi của Chương trình, cũng như các chính sách giảm nghèo và trợ giúp xã hội.

Báo cáo này là sản phẩm nghiên cứu hợp tác giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐTBXH), Trung tâm Phân tích và Dự báo - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (CAF/VASS), Tổng Cục Thống kê (GSO), Viện Nghiên cứu phát triển Mê Kông (MDRI) và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Sử dụng các nguồn dữ liệu chính thức của Chính phủ như Khảo sát mức sống dân cư, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, Điều tra về thực trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số, Điều tra quốc gia về Người khuyết tật ở Việt Nam..., báo cáo đưa ra bức tranh tổng quan về giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam, đồng thời tập trung phân tích kỹ hơn về xu hướng giảm nghèo ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số và người khuyết tật. Báo cáo đưa ra một số khuyến nghị trong quá trình thực hiện CT MTQG GNBV và các chính sách giảm nghèo nhằm đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt cho mọi người, không để ai bị bỏ lại phía sau và đạt được SDG "giảm nghèo ở mọi chiều cạnh và mọi nơi".

Chúng tôi giới thiệu Báo cáo đến các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu, nhà hoạt động trong lĩnh vực phát triển và các đối tác khác để có cái nhìn sâu hơn về tình trạng nghèo ở Việt Nam và trong các nhóm yếu thế. Báo cáo cũng có thể được sử dụng để đóng góp vào quá trình đánh giá các chính sách và chương trình giảm nghèo và giám sát/ theo dõi việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững ở Việt Nam.



Caitlin Wiesen
Quyền Đại diện Thường trú
UNDP Viet Nam



Lê Tấn Dũng
Thứ trưởng Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội



Nguyễn Quang Thuấn
Chủ tịch Viện Hàn lâm
Khoa học xã hội Việt Nam

Lời cảm ơn

Báo cáo này là sản phẩm nghiên cứu hợp tác giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA), Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (CAF/VASS), Tổng Cục Thống kê (GSO), Viện Nghiên cứu phát triển Mê Kông (MDRI) và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Nhóm tác giả gồm Nguyễn Thắng (CAF/VASS), Nguyễn Việt Cường (Trường đại học Kinh tế quốc dân), Lộ Thị Đức (GSO), Phạm Minh Thu (Viện Khoa học Lao động Xã hội) và Phùng Đức Tùng (MDRI). Báo cáo sử dụng kết quả nghiên cứu, phân tích số liệu của Nguyễn Thị Thu Phương (Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam) và các chuyên gia thuộc Viện nghiên cứu phát triển Mê Kông.

Trong quá trình xây dựng báo cáo, nhóm nghiên cứu đã nhận được sự chỉ đạo kỹ thuật từ ông Nguyễn Tiên Phong và bà Nguyễn Thị Ngọc Hân (UNDP Việt Nam), sự hỗ trợ hiệu quả của bà Trần Thị Minh Tiến (UNDP Việt Nam) và bà Võ Hoàng Nga (chuyên gia UNDP).

Nhóm nghiên cứu đã nhận được những ý kiến đóng góp quý báu vào bản dự thảo báo cáo của ông Ngô Trường Thi (Vụ trưởng, Chánh văn phòng Quốc gia về giảm nghèo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), ông Hà Việt Quân (Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Hợp tác quốc tế, Ủy ban Dân tộc), ông Phạm Trọng Cường (Phó Vụ trưởng Vụ Các vấn đề xã hội, Văn phòng Quốc hội), và ông Đoàn Hữu Minh (Trưởng phòng Công tác xã hội, Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội).

Báo cáo cũng nhận được sự hỗ trợ của Tổng cục Thống kê thông qua việc cung cấp cơ sở dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư năm 2016 và Điều tra quốc gia về Người khuyết tật ở Việt Nam năm 2016.

Phần 1.

Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Bức tranh tổng thể

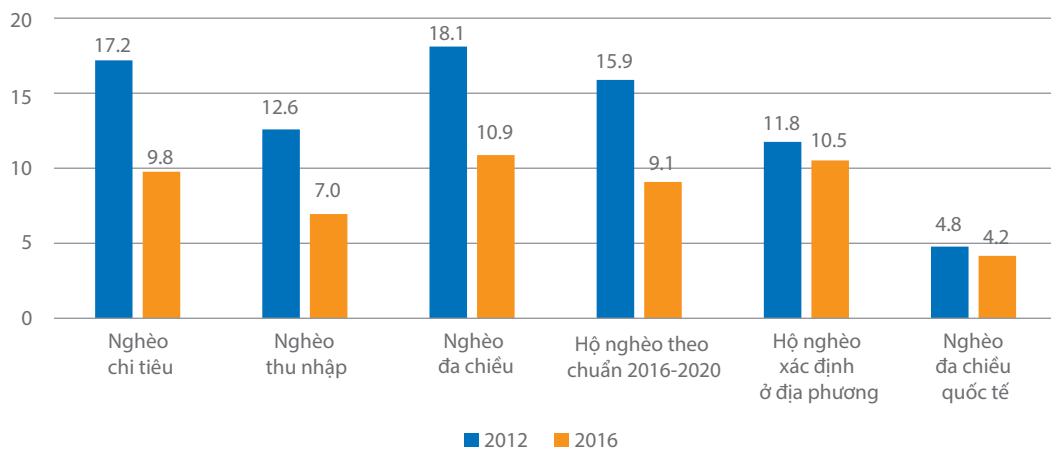
Từ đơn chiều đến đa chiều: phương pháp đo lường nghèo đói ngày càng hoàn thiện

Ở Việt Nam, Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững cho mỗi giai đoạn 5 năm trên cơ sở công bố chuẩn nghèo để đo lường sự thay đổi của tình trạng nghèo trong giai đoạn tương ứng. Từ 2015 trở về trước, Việt Nam vẫn sử dụng phương pháp đo lường nghèo đơn chiều theo chuẩn nghèo thu nhập. Bên cạnh đó, Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê (TCTK) cũng ước lượng tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo chỉ tiêu bình quân.

Để chuyển đổi mạnh mẽ chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng, năm 2014, Quốc hội đã quyết định việc giao Chính phủ xây dựng chuẩn nghèo mới theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để thực hiện từ năm 2016. Trên cơ sở đó, vào năm 2015, Chính phủ Việt Nam đã thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều để đo lường nghèo đói. Theo đó nghèo đa chiều được đo lường bằng mức độ thiếu hụt tiếp cận 5 dịch vụ xã hội cơ bản, bao gồm: y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; và thông tin, và được đo bằng 10 chỉ số. Hộ được coi là nghèo đa chiều nếu thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt (trên tổng số 10 chỉ số nói trên) trở lên.

Tỷ lệ nghèo giảm đáng kể dù sử dụng thước đo nào

Hình 1. Tỷ lệ nghèo theo các thước đo khác nhau (%)

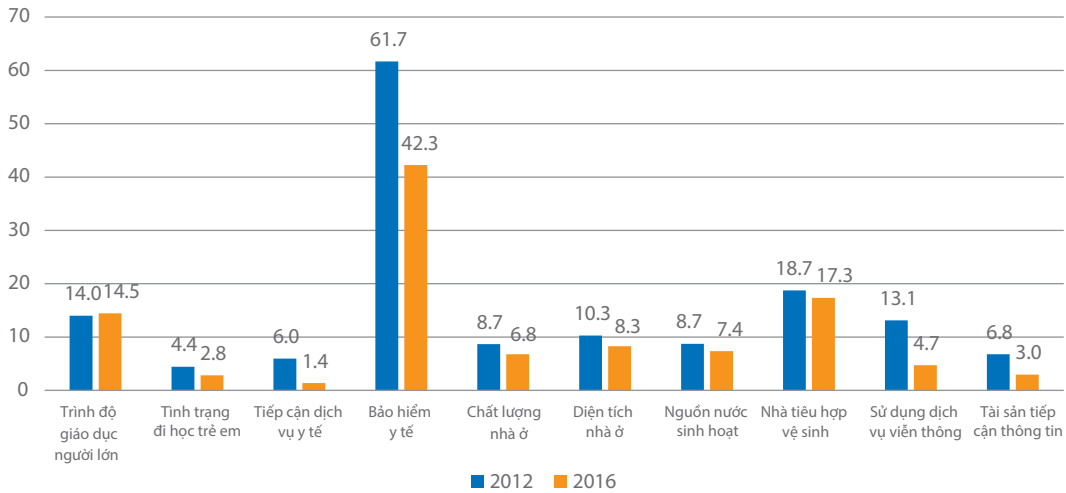


Kết quả phân tích số liệu của Khảo sát Mức sống dân cư cho thấy tỷ lệ nghèo dù đo lường bằng thước đo nào cũng đều giảm trong giai đoạn 2012-2016 (Hình 1). Tỷ lệ nghèo thu nhập, chi tiêu cũng như nghèo đa chiều giảm mạnh. Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 18,1% xuống 10,9% trong thời kỳ này. Tỷ lệ nghèo chi tiêu giảm từ 17,2% xuống 9,8%, còn tỷ lệ nghèo thu nhập giảm từ 12,6% xuống còn 7,0%.

Mặc dù có sự tương quan giữa tỷ lệ giảm nghèo đo lường theo các phương pháp khác nhau nhưng có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ hộ nghèo đơn chiều và đa chiều. Chẳng hạn, tỷ lệ nghèo thu nhập và chi tiêu của vùng trung du và miền núi phía Bắc cao nhất 6 vùng của cả nước, nhưng tỷ lệ nghèo đa chiều của vùng này lại thấp hơn Tây Nguyên và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Có nhiều hộ nghèo đa chiều nhưng lại không nghèo thu nhập hay nghèo chi tiêu, và ngược lại. Chỉ có khoảng 2,7% dân số là nghèo theo cả 3 thước đo thu nhập, chi tiêu và nghèo đa chiều.

Ngoại trừ trình độ giáo dục của người lớn thì tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số nghèo đa chiều quốc gia đều giảm xuống trong thời kỳ 2012-2016 (Hình 2). Chỉ số về tiếp cận y tế được cải thiện đáng kể do chính sách bảo hiểm y tế toàn dân được đẩy mạnh. Tỷ lệ thiếu hụt về thông tin giảm mạnh do sự phát triển của điện thoại di động và Internet. Điều kiện nhà ở và vệ sinh cũng được cải thiện nhưng tốc độ cải thiện khá thấp. Hiện nay, mức độ thiếu hụt lớn nhất là ở các chỉ tiêu về nhà tiêu hợp vệ sinh và trình độ giáo dục ở người lớn.

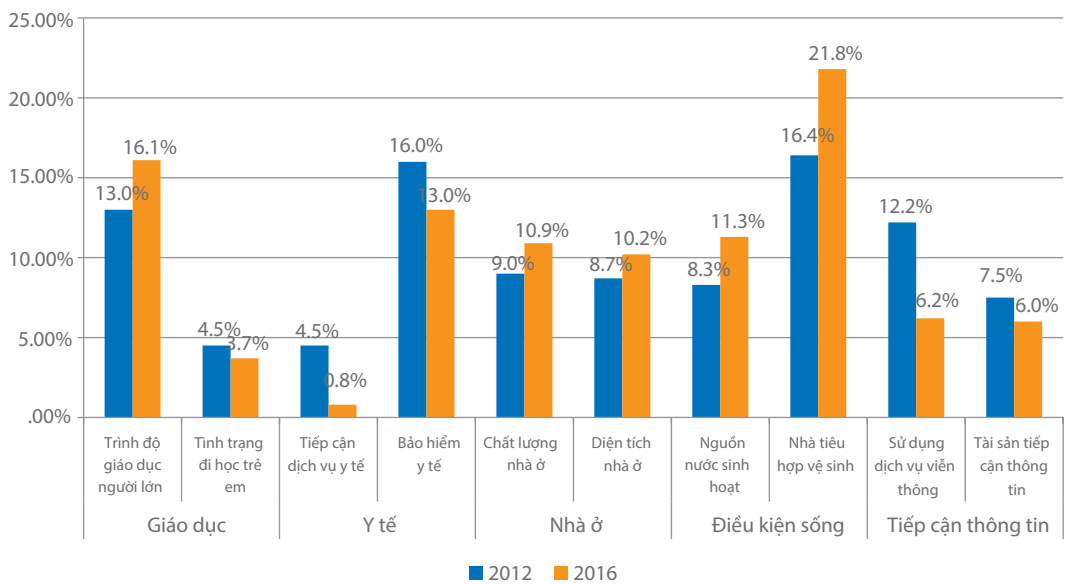
Hình 2. Tỷ lệ người thiếu hụt theo các chiều theo nghèo đa chiều quốc gia (%)



Xét toàn bộ dân số thì có 18% dân số không thiếu hụt bất kỳ chỉ số nào trong 10 chỉ số nghèo đa chiều vào năm 2012. Tỷ lệ này tăng lên đáng kể vào năm 2016, ở mức 36,1%. Không có hộ gia đình nào thiếu hụt 8 chỉ số trở lên. Chỉ có 37,6% dân số thiếu hụt một chỉ số, và 15,5% dân số thiếu hụt hai chỉ số vào năm 2016. Nhóm thiếu hụt trầm trọng là nhóm thiếu từ 5-7 chỉ số, và nhóm này chiếm 1,3% dân số vào năm 2016.

Có sự thay đổi về mức độ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều

Hình 3. Tỷ lệ đóng góp của các chiều vào chỉ số nghèo đa chiều



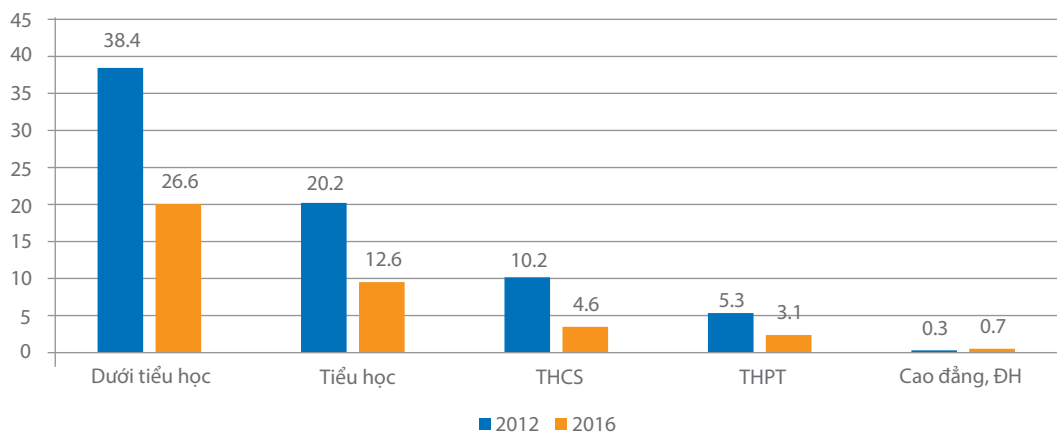
Chỉ số Nghèo đa chiều (MPI) (tính theo Phương pháp Alkire Foster) giảm mạnh trong thời kỳ 2012-2016. Phương pháp của Alkire và Foster (2011) cho phép phân tích xem mức độ thiếu hụt ở các chỉ số và các chiều tăng chỉ số nghèo đa chiều chung. Việc phân tích phân rã này (decomposition analysis)

cho phép tìm hiểu nguyên nhân của nghèo đa chiều, và cho biết cải thiện các chỉ số và chiều nghèo nào thì sẽ làm giảm nghèo lớn hơn. Các chỉ số về đi học, tiếp cận y tế, viễn thông và thông tin có mức độ đóng góp vào nghèo đa chiều giảm đi trong giai đoạn 2012-2016, còn các chỉ số còn lại có mức độ đóng góp vào nghèo đa chiều chung tăng lên. Xét trong năm 2016 thì trình độ giáo dục người lớn đóng góp tới 16% vào chỉ số nghèo đa chiều chung, và tiếp cận nhà tiêu hợp vệ sinh đóng góp cao nhất, lên tới 22% vào chỉ số nghèo đa chiều chung. Các chiều về tiếp cận dịch vụ y tế và tình trạng đi học ở trẻ em có mức đóng góp thấp nhất (Hình 3).

Trình độ giáo dục và nghề nghiệp của chủ hộ ảnh hưởng đến tình trạng nghèo

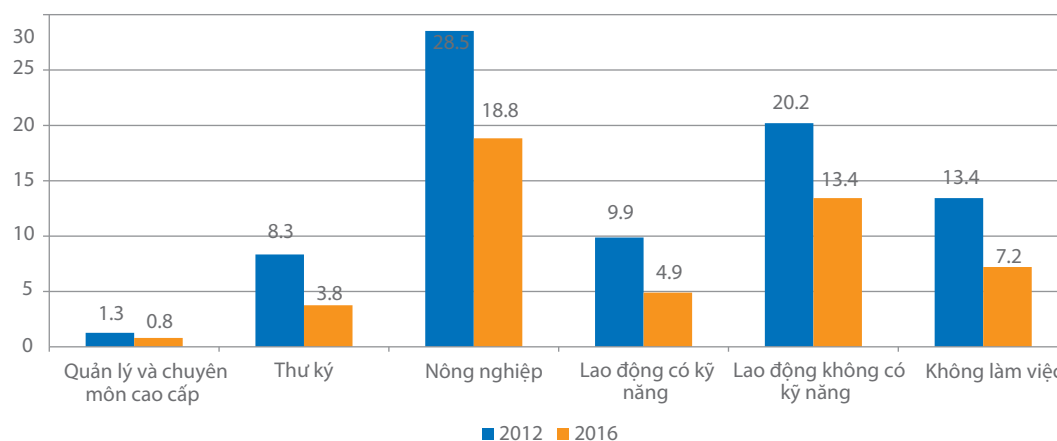
Giáo dục và nghề nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm và thu nhập của hộ, và do vậy ảnh hưởng lên tình trạng nghèo của hộ. Tỷ lệ nghèo đa chiều có tương quan mạnh mẽ với trình độ giáo dục của chủ hộ. Tỷ lệ nghèo đa chiều của nhóm có chủ hộ tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học chỉ dưới 1%, trong khi đó nhóm có chủ hộ chưa học xong tiểu học là 26,6% vào năm 2016. Trong giai đoạn 2012-2016, tỷ lệ nghèo đều giảm ở các hộ có chủ hộ ở các trình độ học vấn khác nhau. Riêng các hộ có chủ hộ tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học thì tỷ lệ nghèo đa chiều rất thấp và không có sự thay đổi (Hình 4).

Hình 4. Tỷ lệ nghèo theo trình độ học vấn của chủ hộ



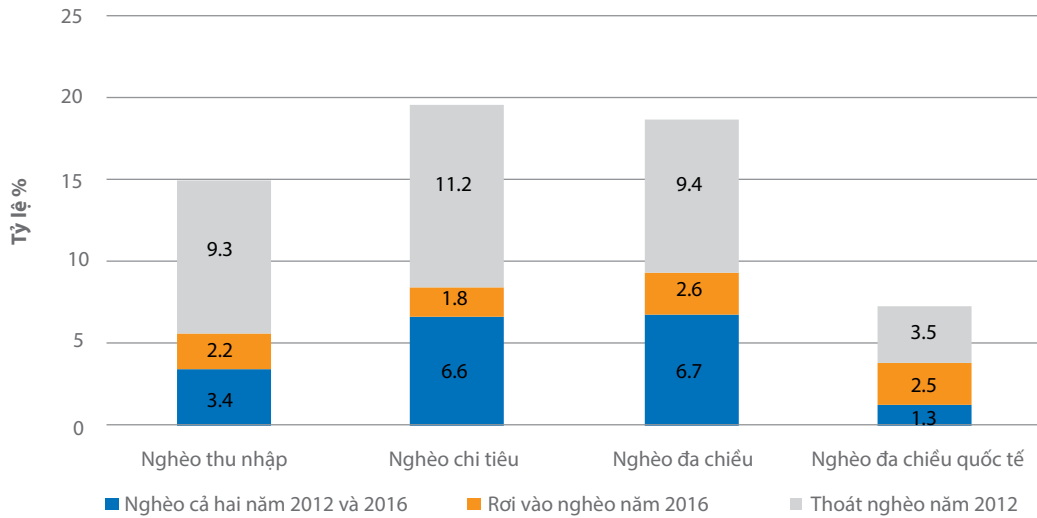
Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm ở các nhóm hộ phân theo nghề nghiệp của chủ hộ. Các hộ gia đình có chủ hộ làm trong lĩnh vực nông nghiệp có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất, tiếp theo là các hộ có chủ hộ là lao động không có kỹ năng. Các nhóm hộ này cũng đạt được kết quả giảm nghèo trong giai đoạn 2012-2016, tuy nhiên có tốc độ giảm nghèo thấp hơn các nhóm hộ khác. Các hộ gia đình có chủ hộ là thư ký, nhân viên văn phòng và lao động có kỹ năng có tốc độ giảm nghèo đa chiều nhanh nhất (Hình 5).

Hình 5. Tỷ lệ nghèo theo nghề nghiệp của chủ hộ



Tỷ lệ thoát nghèo lớn hơn đáng kể so với tỷ lệ rơi vào nghèo

Hình 6. Thay đổi tình trạng nghèo đa chiều 2012-2016



Mặc dù tỷ lệ nghèo giảm trong thời gian qua nhưng vẫn có tình trạng tái nghèo hoặc các hộ dễ bị tổn thương rơi vào nghèo. Tính theo chỉ số nghèo đa chiều, trong giai đoạn 2012-2016, có 6,7% dân số nghèo cả hai năm, 2,6% dân số bị rơi vào nghèo, và 9,4% dân số thoát nghèo vào năm 2016. Số dân còn lại là các hộ không nghèo trong cả hai năm 2012 và 2016. Như vậy, tỷ lệ dân số thoát nghèo lớn hơn đáng kể so với tỷ lệ rơi vào nghèo, tỷ lệ nghèo kéo dài ở mức thấp (Hình 6). Xu hướng biến động nghèo tương đối giống nhau với các hộ nghèo chi tiêu cũng như nghèo đa chiều quốc gia và nghèo đa chiều quốc tế. Tỷ lệ thoát nghèo thu nhập xét về mặt tương đối là cao hơn tỷ lệ thoát nghèo chi tiêu và nghèo đa chiều.

Một trong những nguyên nhân quan trọng của tái nghèo và phát sinh nghèo mới là mức độ thiệt hại do thiên tai ngày càng trầm trọng, nhất là năm 2013 (giá trị thiệt hại là 19.601 tỷ đồng; 6518 nhà sập, cuốn trôi; 114.844 ha lúa, 155.708 ha hoa màu bị thiệt hại) và năm 2016 (giá trị thiệt hại là 39.726 tỷ đồng; 5.431 nhà sập; 134.517 ha lúa, 130.678 ha hoa màu).

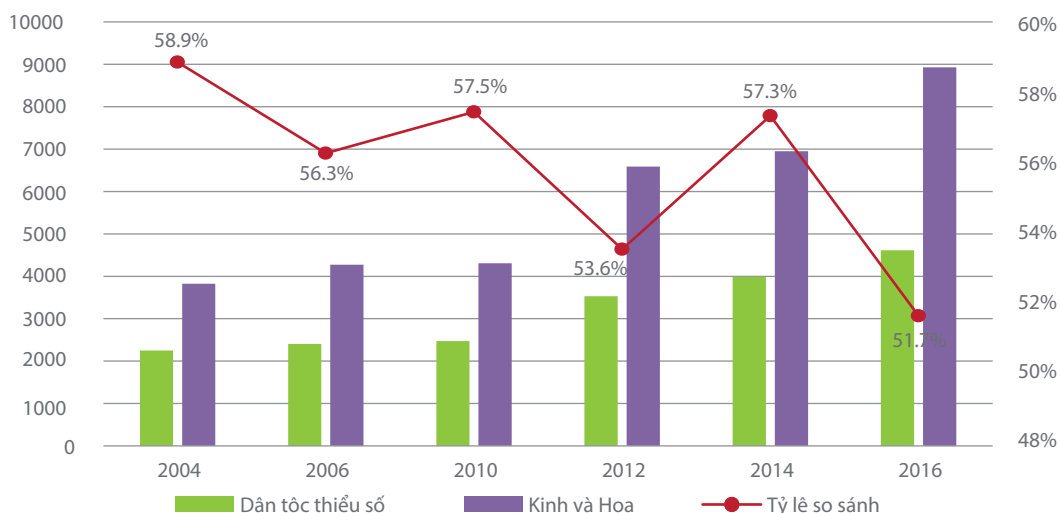
Phần 2.

Các nhóm yếu thế: Mức sống có cải thiện đáng kể nhưng tiếp tục bị tụt lại phía sau

2.1 Nghèo và giảm nghèo ở các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số¹

Chênh lệch về chi tiêu và thu nhập giữa nhóm đồng bào Kinh và các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số có xu hướng gia tăng

Hình 7. Chênh lệch về chi tiêu giữa dân tộc Kinh và nhóm đồng bào các dân tộc thiểu số



Chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm đồng bào Kinh và Hoa, và đồng bào các dân tộc thiểu số có xu hướng gia tăng trong giai đoạn từ năm 2004 đến 2016: vào năm 2004, chi tiêu của đồng bào dân tộc thiểu số bằng 59% mức chi tiêu của nhóm Kinh và Hoa thì đến năm 2016, tỷ lệ này chỉ còn là 52% (Hình 7).

Chênh lệch về thu nhập cũng có xu hướng tương tự: vào năm 2004 thu nhập của nhóm đồng bào dân tộc thiểu số bằng 68% thu nhập của nhóm đồng bào Kinh, đến năm 2016 tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 52%, tức là giảm 16 điểm phần trăm. Sự gia tăng chênh lệch về thu nhập chủ yếu là do tốc độ tăng trưởng cao của các hoạt động phi nông nghiệp và công việc được trả lương (và kết quả là thu nhập đã tăng hơn gấp đôi) trong các hộ người Kinh và Hoa, trong khi các hộ dân tộc thiểu số không có được sự gia tăng như vậy trong các hoạt động này.

Có sự chênh lệch đáng kể về trình độ giáo dục

Sự chênh lệch về trình độ giáo dục giữa nhóm Kinh và Hoa, và đồng bào dân tộc thiểu số cũng là đáng kể. Tỷ lệ những người không có bằng cấp trong nhóm đồng bào các dân tộc thiểu số năm 2016 là 43,8%, cao khoảng gấp đôi so với tỷ lệ này của nhóm người Kinh và Hoa. Tỷ lệ những người có trình độ phổ thông trung học trở lên trong nhóm các dân tộc thiểu số năm 2016 là 7,8%, chỉ bằng một nửa so với nhóm người Kinh và Hoa.

¹ Do trọng tâm phân tích được thực hiện trong phần này là các xu hướng dài hạn của nghèo và giảm nghèo ở nhóm đồng bào các dân tộc thiểu số nên số liệu của một số cuộc Khảo sát mức sống dân cư thực hiện trong giai đoạn dài từ 2004 đến 2016 đã được sử dụng.

Chênh lệch về tiếp cận với điện và nước sạch được thu hẹp lại, nhưng chênh lệch về tiếp cận nhà vệ sinh hợp vệ sinh lại tăng lên

Tuy tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản như điện, nước sạch, nhà vệ sinh hợp vệ sinh đều có sự cải thiện đáng kể đối với nhóm Kinh và Hoa, và nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, song mức độ cải thiện không đồng đều. Từ năm 2004 đến năm 2016, khoảng cách giữa hai nhóm dân liên quan đến việc tiếp cận điện (tăng từ 94,5% lên 98,4% đối với nhóm Kinh-Hoa và từ 72,5% lên 90% đối với nhóm đồng bào dân tộc thiểu số) và nước sạch (tăng từ 84,6% lên 94,8% đối với nhóm Kinh-Hoa và từ 51,5% lên 70,6%) được thu hẹp, nhưng khoảng cách về tiếp cận nhà vệ sinh hợp vệ sinh lại tăng lên. Tỷ lệ tiếp cận vệ sinh đã tăng đáng kể đối với người Kinh và Hoa với mức tăng là 28 điểm phần trăm (từ 46,8% lên 75,1%) trong giai đoạn năm 2004 đến năm 2016 trong khi con số này đối với đồng bào dân tộc thiểu số chỉ là 17 điểm phần trăm (từ 9,9% lên 27,2%).

Giữa các chiều có mối quan hệ nhất định

Một trong những câu hỏi chính sách quan trọng liên quan đến phương pháp tiếp cận đa chiều đến nghèo là mối tương tác giữa các chiều cạnh của nghèo với nhau, tức là nếu giảm được sự thiếu hụt của chiều này có giúp giảm được thiếu hụt của chiều (các chiều khác) hay không. Phân tích số liệu cho thấy những người có trình độ học vấn cao hơn (từ trung học phổ thông trở lên) và ở phân vị chi tiêu cao vào năm 2004 trong nhóm đồng bào dân tộc thiểu số đã thu hẹp đáng kể khoảng cách về chi tiêu so với những người có các đặc tính tương tự như họ trong nhóm Kinh-Hoa. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển đối với một bộ phận của nhóm người dân tộc thiểu số.

Đối với tiếp cận đến điện, nước sạch, nhà vệ sinh hợp vệ sinh, trong phổ chi tiêu trong từng năm 2004 và 2016, những người dân tộc thiểu số không tiếp cận được với các dịch vụ tiện ích công cộng này có mức chênh lệch về chi tiêu so với nhóm Kinh và Hoa cao hơn so với những người thiểu số tiếp cận được với các dịch vụ này.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự chênh lệch về mức sống giữa nhóm Kinh và Hoa, và nhóm đồng bào dân tộc thiểu số

Sự xa xôi cách biệt về địa lý² là rào cản lớn nhất đối với sự cải thiện phúc lợi của đồng bào dân tộc thiểu số để giúp họ bắt kịp với nhóm người Kinh và Hoa. Mức độ ảnh hưởng của sự xa xôi cách trở về địa lý đối với sự gia tăng chênh lệch về chi tiêu đã tăng từ 3,2% năm 2004 lên 15% vào năm 2016.

Theo chiều ngược lại, sự cải thiện của cơ sở hạ tầng giúp làm giảm sự chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm người Kinh và Hoa, và nhóm đồng bào các dân tộc thiểu số, giúp làm giảm 14 điểm phần trăm chênh lệch trong năm 2004 và 6,4 điểm phần trăm trong năm 2016. Về các yếu tố khác có đóng góp lớn nhất tạo ra chênh lệch chi tiêu giữa các nhóm dân tộc, quy mô hộ gia đình và trình độ giáo dục có cùng tỷ lệ 12 điểm phần trăm đóng góp làm gia tăng khoảng cách về chi tiêu trong năm 2004. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2016, tác động của giáo dục lên chênh lệch về chi tiêu đã giảm một nửa, và tác động của quy mô hộ gia đình lên chênh lệch chi tiêu giảm khoảng một phần tư.

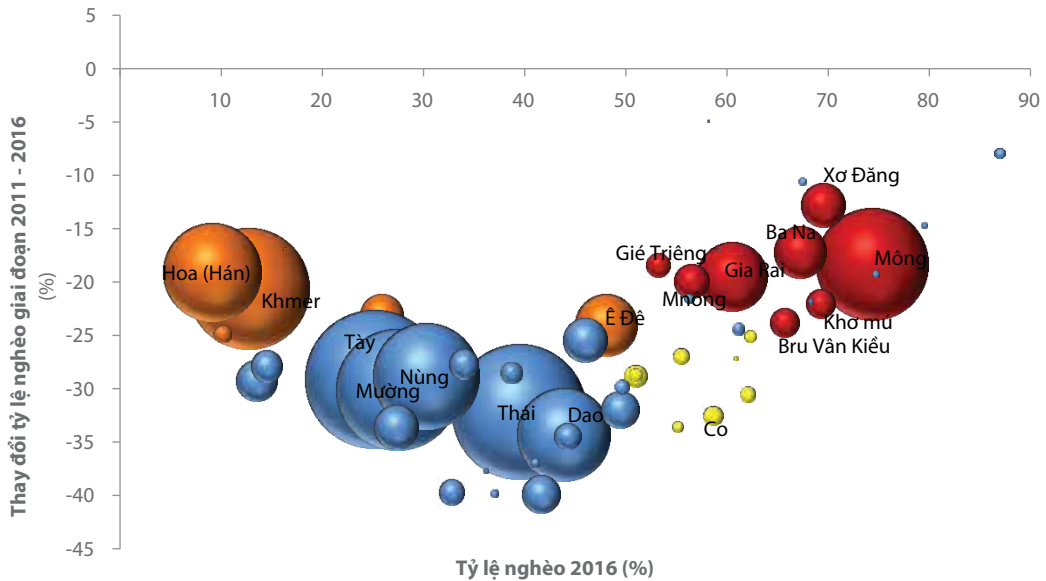
Có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ nghèo và tốc độ giảm nghèo giữa các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số

Trong giai đoạn 2011-2016³, tỷ lệ nghèo chung của tất cả các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều giảm. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo chung cũng như giảm theo các chiều là rất khác nhau giữa các nhóm dân tộc thiểu số. Cụ thể, trong khi một số dân tộc như Mường, Tày, Thái có tỷ lệ nghèo tương đối thấp và tỷ lệ giảm nghèo nhanh thì một số dân tộc khác như H' mông, Gia Rai, Xơ Đăng lại có tỷ lệ nghèo cao và tốc độ giảm nghèo chậm (Hình 8).

² Đây là thông tin về việc xã có nằm ở vùng sâu và vùng xa hay không, được trích xuất từ trong số liệu Khảo sát mức sống dân cư.

³ Để có thể tính toán được tỷ lệ nghèo đối với các nhóm dân tộc có dân số ít, số liệu của Tổng điều tra nông nghiệp được thực hiện trong các năm 2011 và 2016 đã được sử dụng cho các phân tích.

Hình 8. Tỷ lệ nghèo năm 2016 và thay đổi tỷ lệ nghèo trong giai đoạn 2011-2016 của các nhóm dân tộc thiểu số



Chú thích: Trong hình, thể tích các quả cầu thể hiện quy mô dân số tương đối của các dân tộc thiểu số.

Có khá nhiều yếu tố tác động cũng như nguyên nhân lý giải cho sự khác biệt như vậy bao gồm các yếu tố kinh tế cũng như các yếu tố liên quan tới quan điểm, tập tục của mỗi dân tộc. Đặc điểm chung được rút ra là nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo cao và giảm nghèo chậm tập trung ở khu vực Tây Nguyên; có khoảng cách từ nhà đến chợ, trường học và trạm y tế xa; có tỷ lệ hôn nhân cận huyết cao; tỷ lệ tảo hôn cao; số năm đi học bình quân thấp; tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp; việc chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ thấp. Bên cạnh đó, cơ cấu thu nhập của hộ gia đình cũng là yếu tố quan trọng giải thích cho sự khác biệt trong tỷ lệ nghèo và tốc độ giảm nghèo đa chiều giữa các nhóm dân tộc. Những dân tộc có tỷ lệ thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi cao như dân tộc H'Mông thì tỷ lệ nghèo cao và tốc độ giảm nghèo chậm hơn. Ngược lại, những dân tộc có tỷ lệ thu nhập chủ yếu từ tiền lương hoặc hoạt động phi nông nghiệp cao như Tày, Thái thì tỷ lệ nghèo thấp đồng thời có tốc độ giảm nghèo nhanh hơn so với dân tộc Kinh nói riêng và tỷ lệ chung của cả nước.

2.2 Nghèo đa chiều trong nhóm người khuyết tật

Khuyết tật ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cuộc sống và vượt ra ngoài tầm kiểm soát của người khuyết tật, của hộ gia đình có người khuyết tật sinh sống. Thêm vào đó là những khó khăn do thiếu hụt về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản làm trầm trọng thêm tình trạng của người khuyết tật, của hộ gia đình có thành viên là người khuyết tật. Khuyết tật và nghèo đa chiều có tác động qua lại, khuyết tật vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của nghèo đa chiều.

Người khuyết tật trong hộ nghèo đa chiều phân bố không đều

Năm 2016 Việt Nam có 17,8% người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều theo tiêu chí nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 của Chính phủ. Trung bình cả nước thì cứ 10 người khuyết tật là người dân tộc thiểu số thì có hơn 4 người sống trong hộ nghèo đa chiều.

Tính theo vùng thì có khoảng 3/10 người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều nếu họ sống ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên hay Đồng bằng sông Cửu Long; 2/10 người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều nếu họ sống ở nông thôn.

Người khuyết tật sống trong hộ nghèo đa chiều tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm gần 1/3 tổng số người khuyết tật này trên cả nước. Trong mỗi 10 người khuyết tật nghèo đa chiều thì khoảng 4 người từ 65 tuổi trở lên và khoảng 1 trẻ em từ 2-14 tuổi.

Khoảng cách lớn về tiếp cận giáo dục của người khuyết tật trong hộ nghèo đa chiều so với người không khuyết tật

Cơ hội đi học của trẻ em 5-14 tuổi khuyết tật trong hộ nghèo đa chiều thấp hơn so với trẻ không khuyết tật cùng nhóm tuổi khoảng 21 điểm phần trăm. Cả nước chỉ có 66,6% trẻ 5-14 tuổi khuyết tật trong hộ nghèo đa chiều đang đi học.

Tỷ lệ người khuyết tật từ 15 đến 30 tuổi trong hộ nghèo đa chiều đã tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc hiện đang đi học chỉ có 17,2%, cách biệt hơn 25 điểm phần trăm so với người không khuyết tật cùng nhóm tuổi.

Người khuyết tật trong hộ nghèo đa chiều ít có cơ hội việc làm

Trung bình cả nước có 35,9% số người trong nhóm người khuyết tật từ 15 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều có làm việc để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình. Tỷ lệ này thấp hơn tới 42 điểm phần trăm khi so với tỷ lệ có làm việc của dân số 15 tuổi trở lên. Trên thực tế, người khuyết tật cao tuổi chiếm tỷ trọng khá lớn. Bên cạnh đó, ngoài hạn chế về một số chức năng nghe, nhìn, vận động, giao tiếp, nhận thức và thần kinh, người khuyết tật thường có thêm hạn chế về trình độ giáo dục nên cơ hội được làm việc của họ cũng không nhiều.

Trợ giúp xã hội người khuyết tật trong hộ nghèo đa chiều nhận được chưa cân xứng

Tỷ lệ người khuyết tật trong hộ nghèo đa chiều được hưởng lợi ít nhất một trong các chương trình/chính sách trợ giúp xã hội năm 2016 của cả nước đạt 74,2% và có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn (khác biệt 23 điểm phần trăm), giữa người Kinh/Hoa và người dân tộc khác (khác biệt 25 điểm phần trăm). Sự khác biệt lớn này cũng phản ánh một thực tế là Chính phủ đã giành nhiều ưu tiên, chính sách riêng cho vùng nông thôn và riêng cho đồng vào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa.

Phần 3:

Các chương trình và chính sách giảm nghèo ở Việt Nam: Đánh giá và khuyến nghị

3.1 Đánh giá các chương trình và chính sách giảm nghèo của Việt Nam

Mặc dù mới chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, hệ thống chính sách giảm nghèo ở Việt Nam được đánh giá là có tính chất toàn diện, tiếp cận đa chiều và đã bao phủ hầu hết các nhu cầu, thiếu hụt của người nghèo, gồm hệ thống chính sách giảm nghèo chung⁴, các chính sách giảm nghèo đặc thù⁵. Hầu hết các chính sách trong giai đoạn 2016-2020 không phải là chính sách mới mà đã được duy trì từ giai đoạn trước, với những điều chỉnh phù hợp. Cùng với tăng trưởng kinh tế mang tính bao trùm, những chương trình, chính sách này đã góp phần giúp Việt Nam giảm nghèo ấn tượng như được các phân tích ở Phần 1 ghi nhận.

Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại trong các chính sách giảm nghèo, cụ thể là:

Trong thiết kế và thực hiện chính sách vẫn còn những sự chồng chéo và phân mảnh

Trong quá khứ, hệ thống chương trình và chính sách giảm nghèo được đánh giá là có rất nhiều chồng chéo. Có sự thiếu gắn kết giữa các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo với các chính sách, chương trình, dự án trợ giúp xã hội, phòng ngừa, khắc phục rủi ro theo vòng đời (bảo hiểm xã hội) và phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc xã hội, trong đó có người nghèo. Hiện nay hệ thống đang được rà soát và tích hợp chính sách đã được đưa vào "Kế hoạch rà soát, tích hợp chính sách giảm nghèo giai đoạn 2017-2018" (Quyết định số 1259/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 8 năm 2017). Tuy nhiên, các kết quả đạt được còn hạn chế.

Cần sử dụng hiệu quả hơn cách tiếp cận đa chiều trong thiết kế chính sách

Nghèo theo tiếp cận đa chiều đã được chính thức áp dụng từ năm 2016 trong xác định hộ gia đình được thụ hưởng các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội cũng như trong đo lường, giám sát về nghèo. Cho đến nay, trong danh mục các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia gồm hai chỉ số liên quan đến nghèo đa chiều gồm: (1) Mức giảm tỷ lệ nghèo theo tiếp cận đa chiều; (2) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế. Các địa phương cũng chỉ đề cập được hai chỉ số đó trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương mà chưa ứng dụng được bộ chỉ số thành phần của nghèo theo tiếp cận đa chiều.

Như vậy, khi nghèo được xác định và đo lường theo hướng tiếp cận đa chiều thì việc xây dựng các chính sách, chương trình mục tiêu giảm nghèo, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến các chỉ số thành phần và các chỉ số nghèo đa chiều cũng cần có những nghiên cứu, đổi mới để đáp ứng với cách tiếp cận mới về nghèo nhằm nâng cao hiệu quả, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội toàn diện.

⁴ Gồm 7 nhóm chính sách giảm nghèo cơ bản: tín dụng; hỗ trợ sản xuất, đất sản xuất và trồng rừng; dạy nghề và tạo việc làm; nhà ở và nước sinh hoạt; giáo dục - đào tạo; y tế và chăm sóc sức khỏe; trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin.

⁵ Được thực hiện thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và một số chương trình, chính sách riêng dành cho khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

3.2 Khuyến nghị chính sách

Việc đạt được những kết quả giảm nghèo ấn tượng như trong giai đoạn vừa qua là nhờ tăng trưởng và phát triển ở Việt Nam trong ba thập niên vừa qua được đánh giá rộng rãi là mang tính bao trùm, tức là đại đa số người dân được tham gia vào quá trình tăng trưởng và hưởng lợi từ quá trình này. Trong giai đoạn tới, để duy trì được các kết quả về giảm nghèo và kiểm chế sự gia tăng của bất bình đẳng, mẫu hình tăng trưởng bao trùm cần tiếp tục củng cố dựa trên bốn trụ cột chính là (i) tạo việc làm có năng suất nhằm tăng thu nhập bền vững cho mọi người lao động (ii) mở rộng diện bao phủ hưởng tới phổ cập hóa các dịch vụ xã hội cơ bản; (iii) củng cố hệ thống an sinh xã hội cho các nhóm yếu thế để đảm bảo không có ai bị bỏ lại phía sau; và (iv) lấy sự khác biệt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và địa lý giữa các nhóm dân tộc thiểu số làm trọng tâm để nghiên cứu, đề xuất chính sách phù hợp, hiệu quả.

Những định hướng này cần được thực hiện trong bối cảnh mới ở trên thế giới và trong nước. Trên thế giới, mặc dù quá trình toàn cầu hóa vẫn là dòng chảy mang tính chủ đạo xong xu hướng bảo hộ ở một số nền kinh tế lớn đi kèm với chiến tranh thương mại đang là những thách thức mới đối với nền kinh tế toàn cầu. Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư với cốt lõi là cuộc cách mạng số đang có tác động mạnh mẽ và toàn diện đến thế giới đương đại với những cơ hội và thách thức mới song hành. Dân số già hóa ở nhiều nước, biến đổi khí hậu, các loại hình an ninh phi truyền thống... là các xu hướng lớn đang có tác động đáng kể đến kinh tế Việt Nam nói chung cũng như công cuộc giảm nghèo và kiểm chế sự gia tăng của bất bình đẳng nói riêng. Ở trong nước, nền kinh tế đã khởi sắc rõ nét, ổn định kinh tế vĩ mô được đảm bảo. Tuy nhiên, các cuộc cải cách cơ cấu như cải cách doanh nghiệp Nhà nước, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, tái cơ cấu đầu tư công vẫn còn nhiều thách thức. Nợ công ở mức cao, thời kỳ dân số vàng sắp đi qua... cũng tạo nên những ràng buộc đối với tăng trưởng bao trùm và giảm nghèo.

Trên cơ sở những đánh giá, nhận định được nêu ở trên có thể đề xuất một khung khổ chính sách để thúc đẩy giảm nghèo dựa vào tăng trưởng bao trùm trong giai đoạn tới như sau:

3.2.1 Thúc đẩy việc làm có năng suất nhằm tăng thu nhập cho mọi người lao động

Tiếp tục củng cố các yếu tố nền tảng của nền kinh tế

Việt Nam cần tiếp tục các yếu tố nền tảng như ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục chủ động hội nhập, đẩy nhanh các cuộc cải cách cơ cấu đang diễn ra khá chậm chạp để đảm bảo các nguồn lực của đất nước - nhân lực, tài lực, tài nguyên khoáng sản... được phân bổ và sử dụng có hiệu quả, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường minh bạch, chống tham nhũng... để có thêm nguồn lực cho phát triển nói chung và cho giảm nghèo và kiểm chế gia tăng bất bình đẳng nói riêng.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp

Do nông nghiệp hiện nay vẫn là phương thức sinh nhai chính của nhiều lao động ít kỹ năng và người nghèo ở nông thôn, trong đó có nhiều người thuộc nhóm đồng bào dân tộc thiểu số nên cần được thúc đẩy. Các giải pháp bao gồm thực thi Luật đất đai, chính sách thuế, các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư... cần hướng tới quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp để tăng năng suất thông qua việc chuyển đổi sang các sản phẩm có giá trị cao hơn, sản xuất của người nông dân gắn nhiều hơn với các chuỗi giá trị. Đồng thời Việt Nam cũng cần tận dụng tối đa các công nghệ số đang có giá giảm khá nhanh để nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Một số ví dụ về các ứng dụng cụ thể bao gồm sử dụng các công nghệ này để truy xuất nguồn gốc sản phẩm cũng như các nguyên liệu đầu vào, nhận thông tin về giá nông nghiệp, tiếp cận các dịch vụ khuyến nông dựa vào kỹ thuật số, nhận cảnh báo về các mối đe dọa về sâu bệnh...

Thúc đẩy tăng năng suất, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hộ kinh doanh

Doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ kinh doanh đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu, giúp rút lao động, trong đó cơ nhiều người có ít kỹ năng, ra khỏi nông nghiệp để chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ có năng suất và thu nhập cao hơn, qua đó giúp giảm nghèo bền vững và kiểm chế hiệu quả sự gia tăng bất bình đẳng. Bởi vậy nên cần thúc đẩy tăng năng suất, hiệu quả của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và của các hộ kinh doanh. Điều này có thể đạt được thông qua việc thực hiện hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua năm 2017.

Thúc đẩy quá trình số hóa để phục vụ cho sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng trong kỷ nguyên số. Nâng cao nhận thức và thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng các dịch vụ điện toán đám mây để cắt giảm mạnh chi phí, sử dụng các nền tảng của thương mại điện tử để cải thiện đáng kể kết nối với thị trường⁶. Cần có sự hỗ trợ chuyên biệt đối với các hộ kinh doanh và người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số để giúp họ tăng cường kết nối với thị trường quốc tế và trong nước, nhất ở các đô thị, thông qua các công nghệ số và các nền tảng của thương mại điện tử, du lịch... qua đó có thể bán các sản phẩm, dịch vụ của địa phương có nhiều tiềm năng.

3.2.2 Mở rộng diện bao phủ và nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cơ bản

Tiếp tục mở rộng diện bao phủ đi cùng với cải thiện hiệu quả và nâng cao chất lượng các dịch vụ xã hội cơ bản. Cần có đánh giá kỹ lưỡng về tác động của xã hội hóa các dịch vụ xã hội. Trong khi xã hội hóa đã được nhúng sâu trong hệ thống và huy động được nguồn lực đáng kể, hoạt động hiện tại của nó trong bối cảnh điều tiết và quản lý của Nhà nước còn nhiều bất cập đang gây ra những quan ngại về sự công bằng và tính hiệu quả. Việc thực hiện xã hội hóa đã dẫn đến sự sử dụng các dịch vụ ở dưới mức tối ưu, đặc biệt đối với các hộ nghèo và các hộ có thu nhập thấp.

Trong lĩnh vực giáo dục, cần xem xét tác động của các khoản phí nhà trường thu đối với các hộ nghèo và các hộ có thu nhập thấp, và xem xét việc sử dụng hiệu quả nhất các nguồn lực trước khi tiếp tục mở rộng xã hội hóa. Trong lĩnh vực y tế, cách thức các dịch vụ chăm sóc sức khỏe được tài trợ và quản lý làm gây ra những quan ngại về tính hiệu quả, đó là sự sử dụng thái quá các dịch vụ cao cấp và sử dụng quá nhiều các công nghệ y tế đắt tiền. Các vấn đề khác bao gồm một sự quan tâm chưa đầy đủ đối với y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu, giá thuốc chữa bệnh tăng nhanh trong bối cảnh chi trả từ tiền túi của người dân ở mức cao, ranh giới không rõ ràng giữa dịch vụ y tế của Nhà nước và dịch vụ y tế của tư nhân... cũng cần phải được xem xét và cải thiện. Cần chú trọng đầu tư toàn diện cả về cơ sở vật chất và nhân lực để củng cố hệ thống y tế cơ sở ở địa bàn nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Liên quan đến vệ sinh môi trường và sức khỏe của người dân, vấn đề nhiều hộ nghèo còn chưa được tiếp cận với nhà vệ sinh hợp vệ sinh cũng cần được ưu tiên giải quyết.

Trong bối cảnh cách mạng công nghệ đang tăng tốc, trong lĩnh vực giáo dục cần thúc đẩy việc học tập suốt đời, học tập liên tục trên không gian mạng, trong đó có việc cung cấp các khóa học trực tuyến đến mọi người dân. Cần có sự hỗ trợ đối với các nhóm đồng bào dân tộc thiểu số để họ có thể tham gia vào các hình thức đào tạo ngày càng phổ biến này. Trong lĩnh vực y tế, cần khuyến khích ứng dụng các công nghệ với giá cả phù hợp vào việc chăm sóc sức khỏe, trong đó có việc mở rộng khám bệnh và tư vấn về sức khỏe thông qua các hình thức trực tuyến trong bối cảnh diện bao phủ cũng như tốc độ truy cập Internet liên tục được cải thiện.

3.2.3 Nâng cao hiệu quả của các chương trình, chính sách giảm nghèo

Tiếp tục cải thiện chất lượng đo lường nghèo đa chiều

Đo lường nghèo đa chiều là một phương pháp mới trên Thế giới nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng. Do vậy để thực sự trở thành công cụ đo lường nghèo hữu hiệu thì đo lường nghèo đa chiều cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng tiếp cận gần hơn với phương pháp luận quốc tế về nghèo đa chiều, cũng như phản ánh tốt hơn thực tiễn của Việt Nam. Theo hướng đó có thể đưa ra một số khuyến nghị như sau:

- Cần đánh giá kết quả thực hiện phương pháp đo lường nghèo đa chiều ở Việt Nam theo các mục tiêu đề ra và thực tiễn thực hiện, nêu rõ các mặt được cũng như hạn chế, tồn tại;
- Tiếp tục hoàn thiện các chỉ số đo lường theo kết quả đầu ra để thay thế các chỉ số đầu vào, hay bổ sung một số chiều như tham gia bảo hiểm xã hội...
- Một số chỉ số cần được tiếp tục hoàn thiện như trình độ giáo dục của người lớn cần được đo lường ở dạng động trong bối cảnh mới đòi hỏi mọi người phải học tập suốt đời, hay chỉ số tiếp cận thông tin cần được thay đổi để phù hợp hơn với sự tăng tốc của cuộc cách mạng số

⁶ Hiện nay đã có những "thương lái điện tử" bán hàng trên mạng truyền thông xã hội như Facebook các nông sản đặc trưng của các tỉnh miền núi như Điện Biên, Lào Cai..., qua đó kết nối sản xuất nông nghiệp của các tỉnh này với thị trường cả nước

- Cần gắn đo lường nghèo đa chiều với thực tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, ví dụ như cân nhắc xem xét chỉ số nhà an toàn thay vì các chỉ số đo lường thiếu hụt về nhà ở hiện tại.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong việc giám sát thực thi các chương trình, chính sách giảm nghèo

Trên cơ sở các chiều, chỉ số đo lường thiếu hụt được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan quản lý chương trình xây dựng phần mềm về mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản có thể sử dụng trên điện thoại, hướng dẫn người dân có nhu cầu điền các thông tin vào phần mềm (nơi nào, ở đâu người dân không biết sử dụng, cán bộ giảm nghèo có thể hướng dẫn), từ đó có được dữ liệu tương đối đầy đủ về mức độ thiếu hụt của cả nước mang tính chủ động.

Nâng cao hiệu quả chương trình/ chính sách thông qua thiết kế và tổ chức thực thi

Tập trung hoàn thiện việc rà soát và tích hợp hệ thống chính sách giảm nghèo để giảm thiểu tối đa những bất cập, chồng chéo và giảm thiểu chi phí quản lý, tuân thủ.

Đổi mới tư duy và phương pháp tiếp cận xây dựng các chính sách giảm nghèo và hệ thống chính sách giảm nghèo, trong đó các chính sách hỗ trợ giảm nghèo cần gắn với các chính sách trợ giúp xã hội nói riêng (với quan điểm thống nhất đầu tư cho giảm nghèo, trợ giúp xã hội là đầu tư cho phát triển con người, phát triển bền vững) và với các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, áp dụng cách tiếp cận tăng trưởng bao trùm nói chung.

Xây dựng tầm nhìn dài hạn đối với giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi để có chiến lược phát triển toàn diện kinh tế - xã hội khu vực này, tạo cơ sở cho chuyển hướng đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn tới có trọng tâm và hiệu quả hơn.

Chú trọng thiết kế các chính sách nâng cao năng lực nội sinh, kèm theo các biện pháp tuyên truyền, phổ biến để người nghèo tiếp cận được với chính sách. Đồng thời nâng cao nhận thức của các đối tượng nghèo trong việc chủ động cùng nhà nước thực hiện mục tiêu giảm nghèo, tránh tình trạng thụ động hưởng các chính sách và tái nghèo khi không được nhà nước hỗ trợ.

Thực hiện nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng; triển khai các mô hình việc làm công gắn với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn; các mô hình hợp tác, liên kết với giữa các hộ nghèo với doanh nghiệp trong sản xuất, bao tiêu sản phẩm, thu hút lao động nghèo vào làm việc ổn định trong các doanh nghiệp.

Tăng cường dân chủ cơ sở và dân trí cho người dân tham gia vào xây dựng, thực hiện và giám sát các chương trình/ chính sách. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ số trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo nhằm giúp cải thiện hiệu quả, nâng cao tính minh bạch, đón nhận nhanh phản hồi của các đối tượng thụ hưởng cũng như thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của người dân. Từ các nền tảng công nghệ số này, các cơ quan quản lý liên quan có thể thu thập, phân tích dữ liệu cũng như xây dựng các báo cáo kịp thời, hướng tới báo cáo tự động theo thời gian thực, phù hợp với định hướng về Chính phủ điện tử tiến tới Chính phủ số ở Việt Nam

Mở rộng phạm vi bao phủ các chương trình/chính sách cả về chiều rộng và chiều sâu, tập trung vào các nhóm yếu thế

Bảo đảm an sinh xã hội cho toàn dân. Trong tương lai, cần phải thay đổi cách thiết kế chính sách, trong đó, tầng thấp nhất nhằm bảo đảm cho mọi người dân được an sinh tối thiểu và không phụ thuộc vào mức độ tham gia đóng góp.

Tiếp tục mở rộng đối tượng, chính sách và điều kiện để thực hiện an sinh xã hội, ưu tiên đối với nhóm yếu thế và chịu tác động của biến cố tự nhiên, xã hội, ưu tiên vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chuyển dần từ hỗ trợ hộ nghèo sang hỗ trợ các đối tượng dễ dàng xác định, đồng thời cũng dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người tàn tật, những người sinh sống trong một số địa bàn khó khăn ở các vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, một số nhóm đồng bào dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo cao đi kèm với tốc độ giảm nghèo chậm như H'mông, Xơ Đăng, Gia Rai...

